**ÐẠI HỌC HUẾ**  **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TRƯỜNG ÐẠI HỌC KINH TẾ **Ðộc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

(Ban hành theo Quyết định số: 580/QĐ-ĐHKT ngày 22 tháng 10 năm 2020

của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế)

**Tên chương trình:** KẾ HOẠCH – ĐẦU TƯ

**Tên chương trình:** PLANNING AND INVESTMENT

**Trình độ đào tạo:** ĐẠI HỌC

**Ngành đào tạo:** KINH TẾ

**Mã ngành:** 7310101

**Loại hình đào tạo:** CHÍNH QUY

**1. Mục tiêu đào tạo**

**1.1. Mục tiêu chung**

Chương trình đào tạo Kế hoạch – Đầu tư hướng đến mục tiêu đào tạo cử nhân kinh tế có kiến thức, năng lực và kỹ năng giải quyết các vấn đề, tình huống phát sinh trong đầu tư và lập kế hoạch từ cấp vi mô đến vĩ mô.

**1.2. Mục tiêu cụ thể**

Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo chuyên ngành Kế hoạch - Đầu tư, sinh viên đạt được:

* + 1. ***Kiến thức:***

Được trang bị các kiến thức giáo dục đại cương; các kiến thức chung về lĩnh vực kinh tế, quản lý và các kiến thức chuyên sâu về kế hoạch và đầu tư áp dụng trong các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, chương trình, dự án, đặc biệt phát triển kinh tế theo hướng hội nhập kinh tế quốc tế và toàn cầu hoá.

*1.2.1.1. Khối kiến thức chung trong toàn Đại học Huế*

* (CĐR1) Hiểu và vận dụng được kiến thức về thế giới quan, phương pháp luận của chủ nghĩa Mác – Lênin, kinh tế chính trị Mác – Lênin, chủ nghĩa xã hội khoa học, tư tưởng Hồ Chí Minh và lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam vào cuộc sống và nghề nghiệp;
* (CĐR2) Có chứng chỉ Giáo dục thể chất, có sức khỏe đáp ứng yêu cầu của nghề nghiệp;
* (CĐR3) Có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng – An ninh; vận dụng được các kiến thức Quốc phòng – An ninh, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;
* (CĐR4) Đạt trình độ ngoại ngữ tối thiểu bậc 3/6 hoặc tương đương theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam và theo Quyết định số 333/QĐ-ĐHH ngày 21/3/2019 của Giám đốc Đại học Huế về việc ban hành Quy định công nhận điểm tương đương giữa các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế và các cấp độ ngoại ngữ không chuyên trong các chương trình đào tạo đại học chính quy tại các đơn vị đào tạo thuộc Đại học Huế;
* (CĐR5) Đạt trình độ công nghệ thông tin cơ bản theo Chuẩn kĩ năng sử dụng công nghệ thông tin quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông;
* (CĐR6) Biết và vận dụng được các kỹ năng: tự chủ, làm việc nhóm, quản lý và lãnh đạo, thuyết trình, giao tiếp và đàm phán, đáp ứng yêu cầu của nghề nghiệp.

*1.2.1.2. Khối kiến thức chung trong lĩnh vực kinh tế*

1. (CĐR7) Vận dụng được các kiến thức cơ bản về toán ứng dụng, công nghệ thông tin, và các công cụ xác suất, thống kê ứng dụng trong nghiên cứu kinh tế để trang bị các công cụ phân tích kinh tế cơ bản.
2. (CĐR8) Vận dụng được các kiến thức cơ bản về kinh tế học (kinh tế học vi mô 1 và vĩ mô 1), các kiến thức cơ bản liên quan tới quản trị học, nguyên lý kế toán, tài chính để nhận diện và giải thích được các vấn đề và hiện tượng kinh tế xã hội, làm nền tảng lý luận và thực tiễn cho các kiến thức chuyên ngành thuộc lĩnh vực kế hoạch và đầu tư.

*1.2.1.3. Khối kiến thức chung cho nhóm ngành*

(CĐR9) Vận dụng được các kiến thức chuyên sâu về kinh tế học (kinh tế vi mô 2, vĩ mô 2), các kiến thức cơ bản về kinh tế phát triển, kinh tế môi trường, marketing và luật kinh tế cũng như các kiến thức về phương pháp nghiên cứu để giải thích được các vấn đề, phân tích các hiện tượng kinh tế xã hội và giải quyết một số vấn đề liên quan đến hoạt động trong lĩnh vực đầu tư và xây dựng kế hoạch.

*1.2.1.4. Khối kiến thức chuyên sâu của ngành, kiến thức bổ trợ ngành, thực tập nghề nghiệp và thực tập cuối khóa*

* **Kiến thức chuyên sâu của ngành**
  + - (CĐR10) Vận dụng được các kiến thức toàn diện và chuyên sâu về đầu tư (Kinh tế đầu tư, Đầu tư quốc tế, Đầu tư công, Thị trường chứng khoán, Phân tích và đầu tư chứng khoán, Đầu tư bất động sản) và các kiến thức bổ trợ (Kinh tế quốc tế, Đánh giá tác động môi trường, Tiếng Anh chuyên ngành) để hiểu biết và phân tích, nắm bắt được các kênh đầu tư, thị trường vốn để thu hút vốn đầu tư phát triển và vốn đầu tư kinh doanh.
    - (CĐR11) Vận dụng được các kiến thức chuyên sâu về dự án đầu tư (Lập và phân tích dự án, Quản lý dự án, Thẩm định dự án, Đấu thầu, Phân tích lợi ích chi phí) để thiết lập kế hoạch và xây dựng dự án, phân tích, thẩm định, tổ chức thực hiện và đánh giá hiệu quả tài chính và hiệu quả kinh tế xã hội các dự án đầu tư phát triển và cách thức tổ chức quản lý các dự án đầu tư.
    - (CĐR12) Vận dụng được các kiến thức chuyên sâu về hệ thống kế hoạch hoá (Kế hoạch hoá phát triển, Dự báo kinh tế, Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội, Kinh tế và chính sách phát triển vùng) và kiến thức bổ trợ (Kinh tế công cộng, Kinh tế tài nguyên) để có khả năng phân tích, đánh giá tổng hợp, dự báo phát triển kinh tế xã hội theo xu hướng đầu tư trong quá trình toàn cầu hóa để nhằm thực hiện công tác phân tích và xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế xã hội ở các cấp, quy hoạch phát triển, chính sách phát triển kinh tế theo vùng lãnh thổ.
    - (CĐR13) Vận dụng được các kiến thức chuyên sâu về hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp (Kế hoạch kinh doanh, Đàm phán kinh doanh, Tài chính doanh nghiệp 1, Nhập môn chuỗi cung ứng và logistics) và các kiến thức bổ trợ (Thương mại điện tử, Thống kê trong kinh tế và kinh doanh) để thực hiện công tác phân tích hoạt động kinh doanh và xây dựng kế hoạch, chiến lược phát triển kinh doanh của các doanh nghiệp.
* **Kiến thức thực tập cuối khoá**
  + - (CĐR14) Vận dụng được các kiến thức thực tế từ thực tập nghề nghiệp và thực tập cuối khóa để phân tích các vấn đề nghiên cứu liên quan và thực hiện một số công việc và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư.
    1. ***Kỹ năng:***

Được trang bị các kỹ năng dự báo, xây dựng, phân tích, tổ chức quản lý việc triển khai thực hiện, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện, hoạt động đầu tư và kế hoạch.

* + (CĐR15) Áp dụng kỹ năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề bao gồm các kỹ năng phát hiện, tổng quát hoá để nhận diện các vấn đề rủi ro, phân tích, đánh giá và giải quyết rủi ro trong thực hiện các phương án kế hoạch, các dự án đầu tư và các vấn đề khác trong việc phân tích, đánh giá, xây dựng kế hoạch, quy hoạch phát triển kinh tế xã hội.
  + (CĐR16) Áp dụng kỹ năng nghiên cứu và khám phá kiến thức (gồm khả năng cập nhật kiến thức, tổng hợp tài liệu, phân tích và phản biện kiến thức hiện tại) để phát triển, bổ sung kiến thức liên quan đến lĩnh vực kế hoạch và đầu tư nhằm nâng cao hiệu quả công việc.
  + (CĐR17) Kỹ năng tư duy hệ thống gồm khả năng phân tích vấn đề theo logic có so sánh và phân tích với các vấn đề khác và nhìn vấn đề dưới nhiều góc độ để phân tích, đánh giá, lựa chọn các kênh đầu tư, các dự án đầu tư, xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội ở các cấp cũng như kế hoạch của doanh nghiệp.
  + (CĐR18) Áp dụng các kỹ năng nghề nghiệp như kỹ năng tổ chức, quản lý, kinh doanh, kỹ năng nhận diện, phân tích và giải quyết các vấn đề, kỹ năng xây dựng và thực hiện các chiến lược phát triển, kỹ năng dự báo xu hướng phát triển và vận động để giải quyết các vấn đề chuyên môn liên quan đến lĩnh vực kế hoạch đầu tư.
* (CĐR19) Kỹ năng mềm: Biết và vận dụng được các kỹ năng tự chủ, tự học, nghiên cứu khoa học độc lập, tự quản trị thời gian và kế hoạch công việc; kỹ năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm, tổ chức công việc theo nhóm, quản lý nhóm; kỹ năng quản lý và lãnh đạo; kỹ năng soạn thảo văn bản, đàm phán, diễn thuyết và ứng xử giao tiếp; kỹ năng xây dựng và phát triển quan hệ cộng đồng đáp ứng yêu cầu của nghề nghiệp.

***1.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:***

Được đào tạo để trở thành những người có phẩm chất đạo đức tốt, có tinh thần cầu tiến, luôn sẵn sàng học hỏi, thực hiện tốt các nội quy và quy định trong công việc, và thể hiện tinh thần trách nhiệm đối với các vị trí công việc đảm nhận.

* (CĐR20) Thể hiện năng lực tự chủ và trách nhiệm cá nhân, sẵn sàng đương đầu với khó khăn và chấp nhận rủi ro, kiên trì, linh hoạt, tự tin, chăm chỉ và nhiệt tình.
* (CĐR21) Thể hiện năng lực tự chủ và trách nhiệm với nghề nghiệp như thể hiện đạo đức nghề nghiệp, hành vi và ứng xử chuyên nghiệp, thể hiện sự độc lập, chủ động trong công việc, thể hiện sự hợp tác và tinh thần cầu tiến trong công việc.
* (CĐR22) Thể hiện năng lực tự chủ và trách nhiệm với xã hội như tuân theo pháp luật, ủng hộ và bảo vệ cái đúng.

**2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo và trình độ năng lực yêu cầu**

***2.1. Chuẩn đầu ra***

**Bảng 1: Tổng hợp đánh giá chuẩn đầu ra của Chương trình Kế hoạch – Đầu tư theo các mức trình độ năng lực**

| **Ký hiệu** | **Chủ đề chuẩn đầu ra** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- |
| **1** | **Kiến thức** |  |
| **1.1** | **Kiến thức, kỹ năng chung trong toàn Đại học Huế** |  |
| 1.1.1 | Giáo dục chính trị | (II) |
| 1.1.2 | Giáo dục quốc phòng – an ninh | (II) |
| 1.1.3 | Giáo dục thể chất | (II) |
| 1.1.4 | Ngoại ngữ | (III) |
| 1.1.5 | Công nghệ thông tin | (III) |
| 1.1.6 | Kỹ năng mềm | (III) |
| **1.2** | **Kiến thức chung trong lĩnh vực kinh tế** |  |
| 1.2.1 | Vận dụng được các kiến thức cơ bản về toán ứng dụng, công nghệ thông tin, và các công cụ xác suất, thống kê ứng dụng trong nghiên cứu kinh tế để trang bị các công cụ phân tích kinh tế cơ bản. | (III) |
| 1.2.2 | Vận dụng được các kiến thức cơ bản về kinh tế học (kinh tế học vi mô 1 và vĩ mô 1), các kiến thức cơ bản liên quan tới quản trị học, nguyên lý kế toán, tài chính để nhận diện và giải thích được các vấn đề và hiện tượng kinh tế xã hội, làm nền tảng lý luận và thực tiễn cho các kiến thức chuyên ngành thuộc lĩnh vực kế hoạch và đầu tư. | (III) |
| **1.3** | **Kiến thức chung cho nhóm ngành** |  |
| 1.3.1 | Vận dụng được các kiến thức chuyên sâu về kinh tế học (kinh tế vi mô 2, vĩ mô 2), các kiến thức cơ bản về kinh tế phát triển, kinh tế môi trường, marketing và luật kinh tế cũng như các kiến thức về phương pháp nghiên cứu để giải thích được các vấn đề, phân tích các hiện tượng kinh tế xã hội và giải quyết một số vấn đề liên quan đến hoạt động trong lĩnh vực đầu tư và xây dựng kế hoạch. | (III) |
| **1.4** | **Kiến thức ngành, chuyên ngành, bổ trợ** |  |
| 1.4.1 | Vận dụng được các kiến thức toàn diện và chuyên sâu về đầu tư (Kinh tế đầu tư, Đầu tư quốc tế, Đầu tư công, Thị trường chứng khoán, Phân tích và đầu tư chứng khoán, Đầu tư bất động sản) và các kiến thức bổ trợ (Kinh tế quốc tế, Đánh giá tác động môi trường, Tiếng Anh chuyên ngành) để hiểu biết và phân tích, nắm bắt được các kênh đầu tư, thị trường vốn đầu tư để thu hút vốn đầu tư phát triển và vốn đầu tư kinh doanh. | (IV) |
| 1.4.2 | Vận dụng được các kiến thức chuyên sâu về dự án đầu tư (Lập và phân tích dự án, Quản lý dự án, Thẩm định dự án, Đấu thầu, Phân tích lợi ích chi phí) để thiết lập kế hoạch và xây dựng dự án, phân tích, thẩm định, tổ chức thực hiện và đánh giá hiệu quả tài chính và hiệu quả kinh tế xã hội các dự án đầu tư phát triển và cách thức tổ chức quản lý các dự án đầu tư. | (V) |
| 1.4.3 | Vận dụng được các kiến thức chuyên sâu về hệ thống kế hoạch hoá (Kế hoạch hoá phát triển, Dự báo kinh tế, Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội, Kinh tế và chính sách phát triển vùng) và kiến thức bổ trợ (Kinh tế công cộng, Kinh tế tài nguyên) để có khả năng phân tích, đánh giá tổng hợp, dự báo phát triển kinh tế xã hội theo xu hướng đầu tư trong quá trình toàn cầu hóa để nhằm thực hiện công tác phân tích và xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế xã hội ở các cấp, quy hoạch phát triển, chính sách phát triển kinh tế theo vùng lãnh thổ. | (IV) |
| 1.4.4 | Vận dụng được các kiến thức chuyên sâu về hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp (Kế hoạch kinh doanh, Đàm phán kinh doanh, Tài chính doanh nghiệp 1, Nhập môn chuỗi cung ứng và logistics) và các kiến thức bổ trợ (Thương mại điện tử, Thống kê trong kinh tế và kinh doanh) để thực hiện công tác phân tích hoạt động kinh doanh và xây dựng kế hoạch, chiến lược phát triển kinh doanh của các doanh nghiệp. | (IV) |
| **1.5** | **Kiến thức thực tập và tốt nghiệp** |  |
| 1.5.1 | Vận dụng được các kiến thức thực tế từ thực tập nghề nghiệp và thực tập cuối khóa để phân tích các vấn đề nghiên cứu liên quan và thực hiện một số công việc và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư. | (V) |
| **2** | **Kỹ năng** |  |
| **2.1** | **Kỹ năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề** |  |
| 2.1.1 | Áp dụng kỹ năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề bao gồm các kỹ năng phát hiện, tổng quát hoá để nhận diện các vấn đề rủi ro, phân tích, đánh giá và giải quyết rủi ro trong thực hiện các phương án kế hoạch, các dự án đầu tư và các vấn đề khác trong việc phân tích, đánh giá, xây dựng kế hoạch, quy hoạch phát triển kinh tế xã hội. | (IV) |
| **2.2** | **Kỹ năng nghiên cứu và khám phá kiến thức** |  |
| 2.2.1 | Áp dụng kỹ năng nghiên cứu và khám phá kiến thức (gồm khả năng cập nhật kiến thức, tổng hợp tài liệu, phân tích và phản biện kiến thức hiện tại) để phát triển, bổ sung kiến thức liên quan đến lĩnh vực kế hoạch và đầu tư nhằm nâng cao hiệu quả công việc. | (III) |
| **2.3** | **Kỹ năng tư duy hệ thống** |  |
| 2.3.1 | Kỹ năng tư duy hệ thống gồm khả năng phân tích vấn đề theo logic có so sánh và phân tích với các vấn đề khác và nhìn vấn đề dưới nhiều góc độ để phân tích, đánh giá, lựa chọn các kênh đầu tư, các dự án đầu tư, xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội ở các cấp cũng như kế hoạch của doanh nghiệp. | (V) |
| **2.4** | **Kỹ năng nghề nghiệp** |  |
| 2.4.1 | Áp dụng các kỹ năng nghề nghiệp như kỹ năng tổ chức, quản lý, kinh doanh, kỹ năng nhận diện, phân tích và giải quyết các vấn đề, kỹ năng xây dựng và thực hiện các chiến lược phát triển, kỹ năng dự báo xu hướng phát triển và vận động để giải quyết các vấn đề chuyên môn liên quan đến lĩnh vực kế hoạch đầu tư. | (IV) |
| 2.4.2 | Biết và vận dụng được các kỹ năng tự chủ, tự học, nghiên cứu khoa học độc lập, tự quản trị thời gian và kế hoạch công việc; kỹ năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm, tổ chức công việc theo nhóm, quản lý nhóm; kỹ năng quản lý và lãnh đạo; kỹ năng soạn thảo văn bản, đàm phán, diễn thuyết và ứng xử giao tiếp; kỹ năng xây dựng và phát triển quan hệ cộng đồng đáp ứng yêu cầu của nghề nghiệp. | (III) |
| **3** | **Năng lực tự chủ và trách nhiệm** |  |
| **3.1** | **Tự chủ và trách nhiệm cá nhân** |  |
| 3.1.1 | Thể hiện năng lực tự chủ và trách nhiệm cá nhân, sẵn sàng đương đầu với khó khăn và chấp nhận rủi ro, kiên trì, linh hoạt, tự tin, chăm chỉ và nhiệt tình; | (IV) |
| **3.2** | **Tự chủ và trách nhiệm với nghề nghiệp** |  |
| 3.2.1 | Thể hiện năng lực tự chủ và trách nhiệm với nghề nghiệp như thể hiện đạo đức nghề nghiệp, hành vi và ứng xử chuyên nghiệp, thể hiện sự độc lập, chủ động trong công việc, thể hiện sự hợp tác và tinh thần cầu tiến trong công việc. | (IV) |
| **3.3** | **Tự chủ và trách nhiệm với xã hội** |  |
| 3.3.1 | Thể hiện năng lực tự chủ và trách nhiệm với xã hội như tuân theo pháp luật, ủng hộ và bảo vệ cái đúng. | (III) |

**2.2. Trình độ năng lực:**

Bảng 2. Chuẩn đầu ra theo mức trình độ năng lực

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Nhóm | Trình độ năng lực | Mô tả |
| 1. Nhớ | 0.0 – 2.0 (I) | Có khả năng tìm kiếm/ ghi nhớ |
| 2. Hiểu | 2.0 – 3.0 (II) | Có hiểu biết/ có thể tham gia |
| 3. Vận dụng | 3.0 – 3.5 (III) | Có khả năng vận dụng |
| 4. Phân tích | 3.5 – 4.0 (IV) | Có khả năng phân tích |
| 5. Đánh giá | 4.0 – 4.5 (V) | Có khả năng đánh giá |
| 6. Sáng tạo | 4.5 – 5.0 (VI) | Có khả năng sử dụng thông tin để sáng tạo cái mới |

**3. Đối tượng tuyển sinh:**

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh Đại học, Cao đẳng hệ chính quy của Bộ Giáo dục và đào tạo.

**4. Thời gian đào tạo:** 4 năm

**5. Số tín chỉ tích lũy tối thiểu:** 130/169 tín chỉ

**6. Thang điểm**

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ: A, B, C, D, F, I, X.

**7. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:**

- Quy trình đào tạo theo tín chỉ.

- Điều kiện tốt nghiệp: Sinh viên phải tích luỹ tối thiểu **130/169** tín chỉ, trong đó phần bắt buộc **103** tín chỉ và phần tự chọn tối thiểu **27** tín chỉ trong tổng số 66 tín chỉ tự chọn.

- Sinh viên phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện về chứng chỉ: Ngoại ngữ Anh văn trình độ B1, hoặc ngoại ngữ tương đương khác theo qui định của Bộ GD& ĐT và của Đại học Huế, Chứng chỉ giáo dục thể chất, Chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng.

**8. Văn bằng tốt nghiệp:** Cử nhân

**9. Vị trí việc làm:** Sinh viên sau khi tốt nghiệp chuyên ngành Kế hoạch – Đầu tư có cơ hội việc làm đa dạng và ngày càng rộng mở trong tất cả các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, chương trình, dự án hoạt động trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư.

- Cán bộ quản lý/Chuyên viên ở các phòng kế hoạch, phòng kinh doanh, ban quản lý dự án tại các liên doanh, doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước**;**

- Cán bộ quản lý/Chuyên viên thực hiện thẩm định dự án, tư vấn tài chính, dịch vụ khách hàng, phân tích tài chính tại ngân hàng, công ty bảo hiểm và các tổ chức tài chính khác;

- Cán bộ quản lý/Chuyên viên hoạch định chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội cho các địa phương, vùng kinh tế;

- Chuyên viên lập và quản lý dự án và kêu gọi vốn đầu tư cho các doanh nghiệp và các địa phương,

- Cán bộ quản lý/Điều phối viên cho các chương trình dự án được tài trợ và hỗ trợ từ các tổ chức phi Chính phủ; nhân viên/chuyên viên lập kế hoạch, chương trình, dự án trong khuôn khổ hợp tác của các tổ chức quốc tế tại Tổ chức quốc tế và tổ chức phi chính phủ;

- Giảng viên và nghiên cứu viên ở các trường khối ngành kinh tế và các trường có đào tạo ngành Kinh tế; nghiên cứu viên tại các viện nghiên cứu của Nhà trường hoặc các viện nghiên cứu độc lập;

- Tự khởi nghiệp, thực hiện các dự án Start-up: vận dụng các kiến thức kỹ năng đã học để xây dựng và thực hiện kế hoạch khởi nghiệp.

- Tiếp tục học tập và nâng cao trình độ chuyên môn, như học Thạc sĩ và Tiến sĩ nhóm ngành Kinh tế và Quản lý.

**10. Khả năng nâng cao trình độ:**

- Có khả năng tiếp tục học tập, nghiên cứu ở các trình độ trên đại học như Thạc sỹ, Tiến sỹ ngành Kinh tế.

- Có khả năng đi bồi dưỡng trong nước và nước ngoài để tiếp cận những kiến thức kế hoạch và đầu tư mới, ứng dụng các kiến thức về quản lý vào các doanh nghiệp và các tổ chức.

**11. Nội dung chương trình và kế hoạch dự kiến:**

| **TT** | **Mã học phần** | Tên học phần | **Số tín chỉ** | **Học kỳ dự kiến** | **Điều kiện tiên quyết (QHTQ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **11.1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ÐẠI CƯƠNG** | | | **35/41** |  |  |
| **11.1.1. Lý luận chính trị** | | | **11/11** |  |  |
| 1 | LLCTTH3 | Triết học Mác-Lênin | 3 | 1 |  |
| 2 | LLCTKT2 | Kinh tế chính trị Mác-Lênin | 2 | 2 | LLCTTH3 |
| 3 | LLCTXH2 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 3 | LLCTTH3 |
| 4 | LTCTTT2 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 4 | LLCTKT2 |
| 5 | LLCTLS2 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 5 | LLCTKT2; LLCTXH2 |
| **11.1.2. Khoa học xã hội – Nhân văn – Nghệ thuật** | | | **8/14** |  |  |
| 6 | LUAT1062 | Pháp luật đại cương | 2 | 1 |  |
| 7 | KTPT1012 | Địa lý kinh tế | (2) | 2 |  |
| 8 | KTPT1042 | Kỹ năng học tập và làm việc | (2) | 1 |  |
| 9 | KTPT5192 | Quản lý nhà nước về kinh tế | (2) | 3 |  |
| 10 | KTPT1052 | Khoa học môi trường | (2) | 3 |  |
| 11 | DHSP1022 | Tâm lý học đại cương | (2) | 2 |  |
| 12 | DHKH1042 | Xã hội học đại cương | (2) | 3 |  |
| **11.1.3. Ngoại ngữ** | | | **7/7** |  |  |
| 13 | DHNN1012 | Tiếng Anh cơ bản 1 | 2 | 1 |  |
| 14 | DHNN1022 | Tiếng Anh cơ bản 2 | 2 | 2 |  |
| 15 | DHNN1053 | Tiếng Anh cơ bản 3 | 3 | 3 |  |
| **11.1.4. Toán – Tin học – Khoa học tự nhiên – Công nghệ - Môi trường** | | | **9/9** |  |  |
| 16 | HTTT1053 | Tin học ứng dụng | 3 | 1 |  |
| 17 | HTTT1043 | Toán ứng dụng trong kinh tế | 3 | 2 |  |
| 18 | HTTT1033 | Lý thuyết xác suất và thống kê toán | 3 | 3 | HTTT1053; HTTT1043 |
| **11.1.5. Giáo dục thể chất** | | |  |  |  |
| **11.1.6. Giáo dục quốc phòng – an ninh** | | |  |  |  |
| **11.2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP** | | | **95/128** |  |  |
| **11.2.1. Kiến thức của khối ngành** | | | **15/15** |  |  |
| 19 | KTPT2023 | Kinh tế vi mô 1 | 3 | 3 | HTTT1043 |
| 20 | KTPT2033 | Kinh tế vĩ mô 1 | 3 | 2 | HTTT1043 |
| 21 | KTTC2013 | Nguyên lý kế toán | 3 | 3 |  |
| 22 | QTKD3023 | Quản trị học | 3 | 3 |  |
| 23 | KTTC2223 | Tài chính - tiền tệ 1 | 3 | 4 | KTPT2033 |
| **11.2.2. Kiến thức ngành, chuyên ngành** | | | **60/81** |  |  |
| ***11.2.2.1. Kiến thức chung của ngành Kinh tế*** | | | **15/21** |  |  |
| 24 | KTPT3043 | Kinh tế vi mô 2 | 3 | 4 | KTPT2033 |
| 25 | KTPT3053 | Kinh tế vĩ mô 2 | 3 | 3 | KTPT2023; KTPT2035 |
| 26 | KTPT2103 | Kinh tế phát triển | 3 | 4 | KTPT2023, KTPT2033 |
| 27 | DHKT2013 | Phương pháp nghiên cứu | 3 | 5 | HTTT1033 |
| 28 | KTPT3093 | Kinh tế môi trường | (3) | 5 | KTPT2023 |
| 29 | QTKD2013 | Marketing căn bản | (3) | 4 |  |
| 30 | LUAT3073 | Luật kinh tế | (3) | 4 | LUAT1062 |
| ***11.2.2.2. Kiến thức chuyên ngành*** | | | **45/60** |  |  |
| 31 | KTPT4213 | Lập và phân tích dự án | 3 | 5 | KTPT2023; KTPT2033 |
| 32 | KTPT4633 | Thẩm định dự án | 3 | 6 | Lập và phân tích dự án |
| 33 | KTPT4653 | Quản lý dự án | 3 | 6 | KTPT2023; KTPT2033 |
| 34 | KTPT3113 | Đầu tư công | 3 | 6 |  |
| 35 | KTPT4233 | Kinh tế đầu tư | 3 | 5 | KTPT2023; KTPT2033 |
| 36 | KTPT4683 | Ðấu thầu | 3 | 6 | KTPT4213; KTPT3113 |
| 37 | KTPT4113 | Kế hoạch hoá phát triển | 3 | 6 | KTPT2103 |
| 38 | KTPT4593 | Dự báo kinh tế | 3 | 5 | HTTT3473 |
| 39 | KTPT4663 | Kế hoạch kinh doanh | 3 | 6 |  |
| 40 | KTTC5353 | Thị trường chứng khoán | 3 | 7 | KTTC2223 |
| 41 | KTPT4173 | Đầu tư quốc tế | 3 | 7 |  |
| 42 | KTPT3103 | Đầu tư bất động sản | (3) | 6 |  |
| 43 | KTPT3313 | Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội | (3) | 5 |  |
| 44 | KTPT4623 | Kinh tế và chính sách phát triển vùng | (3) | 7 |  |
| 45 | KTPT4253 | Phân tích lợi ích - chi phí | (3) | 5 |  |
| 46 | KTPT3063 | Nhập môn quản lý chuỗi cung ứng và logistics | (3) | 7 |  |
| 47 | KTTC4393 | Phân tích và đầu tư chứng khoán | (3) | 7 | KTTC5353 |
| 48 | QTKD4203 | Đàm phán kinh doanh | (3) | 5 | QTKD3023; QTKD2013 |
| 49 | KTTC3253 | Tài chính doanh nghiệp 1 | (3) | 5 | KTTC2223 |
| 50 | KTPT4363 | Đánh giá tác động môi trường | (3) | 6 |  |
| **11.2.3. Kiến thức bổ trợ** | | | **9/21** |  |  |
| 51 | DHKT2023 | Tiếng Anh chuyên ngành | 3 | 4 |  |
| 52 | KTPT3183 | Kinh tế tài nguyên | (3) | 6 | KTPT2023 |
| 53 | KTPT2073 | Kinh tế công cộng | (3) | 5 | KTPT2023; KTPT2033 |
| 54 | QTKD4353 | Kinh tế quốc tế | (3) | 5 | KTPT2023; KTPT2033 |
| 55 | KTPT3333 | Thương mại và môi trường | (3) | 6 | KTPT2023; KTPT2033 |
| 56 | HTTT3473 | Thống kê trong Kinh tế và Kinh doanh | (3) | 6 | HTTT1033 |
| 57 | QTKD5233 | Thương mại điện tử | (3) | 5 |  |
| **11.2.4. Thực tập nghề nghiệp** | | | **4/4** |  |  |
| 58 | KTPT5534 | [Thực tập nghề nghiệp](https://tacnghiep.hce.edu.vn/CMCSOFT.IU.Web/(x24zfh45nwgbtjuh3bjzgh45)/CMCSOFT.IU.TRAININGSYSTEM.WEB/V1_COURSEMANAGEMENT.ASPX) | 4 | 7 |  |
| **11.2.5. Thực tập cuối khóa** | | | **7/7** |  |  |
| 59 | KTPT5537 | [Khóa luận cuối khóa](https://tacnghiep.hce.edu.vn/CMCSOFT.IU.Web/(x24zfh45nwgbtjuh3bjzgh45)/CMCSOFT.IU.TRAININGSYSTEM.WEB/V1_COURSEMANAGEMENT.ASPX) | 7 | 8 |  |
|  |  | **Tổng cộng** | **130/169** |  |  |

***Ghi chú:***  *- Các học phần có dấu ( ) là các học phần tự chọn.*

*- Chưa tính Giáo dục thể chất và Quốc phòng*

**12. Hướng dẫn thực hiện chương trình:** Sinh viên phải tích luỹ tối thiểu **130/169** tín chỉ, bao gồm:

(a) ***Phần kiến thức giáo dục đại cương:*** Sinh viên phải tích luỹ tối thiểu: **35/41** tín chỉ *(trong đó: phần Bắt buộc: 29 tín chỉ; phần Tự chọn tối thiểu: 6 trong tổng số 12 tín chỉ tự chọn).*

*(b)* ***Phần kiến thức giáo dục chuyên nghiệp***: Sinh viên phải tích lũy tối thiểu **95/128** tín chỉ *(trong đó: phần Bắt buộc: 74 tín chỉ; phần Tự chọn tối thiểu: 21 trong tổng số 54 tín chỉ tự chọn).*

- **Chi tiết:**

+ Kiến thức của khối ngành: 15/15 tín chỉ;

*+ Kiến thức chung của ngành:* 15/21 tín chỉ *(trong đó: phần Bắt buộc: 12 tín chỉ; phần Tự chọn tối thiểu: 3 trong tổng số 9 tín chỉ tự chọn);*

*+ Kiến thức chuyên ngành:* 45/60 tín chỉ *(trong đó: phần Bắt buộc: 33 tín chỉ; phần Tự chọn tối thiểu: 12 trong tổng số 27 tín chỉ tự chọn);*

*+ Kiến thức bổ trợ:* 9/21 tín chỉ *(trong đó: phần Bắt buộc: 3 tín chỉ; phần Tự chọn tối thiểu: 6 trong tổng số 18 tín chỉ tự chọn);*

+ *Thực tập nghề nghiệp:* **4** tín chỉ. Sinh viên đi tập nghề nghiệp theo một trong hai hình thức: Toàn thời gian hoặc Bán thời gian.

+ *Thực tập làm Khóa luận cuối khóa:* **7** tín chỉ. Sinh viên đã hoàn thành các học phần thuộc các khối kiến thức theo yêu cầu của Chương trình đào tạo.